ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH GIA LAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 250 /QĐ-UBND	*Gia Lai, ngày 18 tháng 05 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Đak Pơ, tỉnh Gia Lai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Đak Pơ tại Tờ trình số 44/TTr-UBND ngày 27/4/2023; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1523/TTr-STNMT ngày 05/5/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Đak Pơ với các nội dung chủ yếu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm 2023.

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã							
				Thị trấn Đak Pơ	Xã An Thành	Xã Hà Tam	Xã Cư An	Xã Tân An	Xã Yang Bắc	Xã Phú An	Xã Ya Hội
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4) = (5) +...+ (12)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**47.061,52**	**1.627,38**	**3.987,38**	**9.068,96**	**3.353,83**	**2.260,58**	**5.707,95**	**3.537,99**	**17.517,46**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.297,86	15,72	46,49	268,22	145,53	312,57	117,14	276,10	116,08
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*457,31*	*6,65*	*11,68*	*74,53*	*33,48*	*94,15*	*22,83*	*153,60*	*60,39*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	22.039,18	1.322,43	3.385,54	3.843,28	2.331,78	1.618,52	4.160,35	1.649,90	3.727,38
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.825,81	237,36	442,02	284,71	500,95	305,46	674,79	379,75	1.000,77
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	8.941,88			3.729,60					5.212,28
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	10.578,50		88,14	879,48	330,98		656,22	1.185,88	7.437,80
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	*4.582,17*		*48,44*	*65,01*			*175,00*	*69,17*	*4.224,55*
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	187,35	27,23	14,93	22,53	32,67	14,02	30,22	32,60	13,15
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	190,96	24,64	10,26	41,14	11,93	10,00	69,24	13,75	10,00
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**3.105,58**	**474,22**	**351,20**	**549,66**	**337,14**	**394,36**	**487,40**	**257,06**	**254,56**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	487,39	82,61	24,57	237,03	54,80	88,38			
2.2	Đất an ninh	CAN	2,51	2,18	0,15					0,18	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	90,00	57,67	17,33					15,00	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	16,31	1,71	2,22	2,39	1,09	2,40	1,32	4,19	1,00
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	14,48				4,19	2,00	8,25	0,04	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS									

2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	24,76		4,19		5,30	7,74	1,28	6,25	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	907,13	166,78	114,21	105,58	136,68	97,38	135,18	83,71	67,62
	Đất giao thông	*DGT*	*696,94*	*106,41*	*101,41*	*90,86*	*83,30*	*73,59*	*119,15*	*60,83*	*61,39*
	Đất thủy lợi	*DTL*	*79,48*	*29,38*	*1,05*	*0,50*	*39,80*	*0,62*	*1,81*	*6,33*	
	Đất cơ sở văn hóa	*DVH*	*4,24*	*3,94*					*0,30*		
	Đất cơ sở y tế	*DYT*	*4,31*	*2,64*	*0,41*	*0,31*	*0,29*	*0,25*	*0,07*	*0,20*	*0,13*
	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	*DGD*	*37,63*	*14,60*	*1,78*	*2,83*	*2,68*	*7,00*	*3,56*	*2,73*	*2,46*
	Đất cơ sở thể dục thể thao	*DTT*	*17,79*	*3,32*	*3,32*	*1,41*	*0,70*	*3,37*	*2,19*	*1,56*	*1,93*
	Đất công trình năng lượng	*DNL*	*2,64*	*0,01*	*0,40*	*0,54*	*0,01*		*1,60*		*0,08*
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	*DBV*	*1,37*	*0,73*	*0,06*	*0,23*	*0,08*	*0,21*	*0,02*	*0,02*	*0,03*
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	*DKG*									
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	*DDT*	*2,12*	*1,97*				*0,05*		*0,10*	
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	*DRA*	*0,62*		*0,62*						
	Đất cơ sở tôn giáo	*TON*	*7,93*	*1,01*		*2,05*	*2,55*	*2,32*			
	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	*NTD*	*45,98*	*1,40*	*4,06*	*4,71*	*7,26*	*8,50*	*6,50*	*11,94*	*1,61*
	Đất cơ sở khoa học công nghệ	*DKH*									
	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	*DXH*									
	Đất chợ	*DCH*	*6,06*	*1,36*	*1,10*	*2,13*		*1,47*			
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL									
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	6,88	1,17	0,48	0,79	0,47	0,97	1,55	0,48	0,98
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	7,53	7,20					0,33		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	374,29		38,52	41,70	56,29	108,23	41,33	64,09	24,12
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	74,65	74,65							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,19	10,49	0,91	0,75	0,59	0,23	0,56	0,78	0,88
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	6,02	3,36		0,63	0,22		0,06		1,75

2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	2,32	0,06	0,11		0,35	1,16		0,65	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	903,58	38,43	124,30	143,53	30,09	75,43	281,70	60,26	149,85
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	172,51	27,91	24,22	17,26	47,06	10,44	15,84	21,43	8,36
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK									
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**86,12**			**43,70**			**34,97**	**7,44**	

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2023.

Đơn vị tính: ha

STT	**Chỉ tiêu sử dụng đất**	**Mã**	**Tổng diện tích**	**Phân theo đơn vị hành chính cấp xã**							
				Thị trấn Đak Pơ	**Xã An Thành**	**Xã Hà Tam**	**Xã Cư An**	**Xã Tân An**	**Xã Yang Bắc**	**Xã Phú An**	**Xã Ya Hội**
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4) = (5) +...+ (12)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**196,72**	**96,30**	**30,85**	**6,27**	**13,97**	**7,16**	**22,84**	**18,25**	**1,08**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	0,10						0,10		
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*									
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	174,36	84,09	29,78	5,50	12,70	6,90	18,94	15,37	1,08
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	21,62	11,57	1,07	0,77	1,27	0,26	3,80	2,88	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX									
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*									
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	0,64	0,64							
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH									
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**0,78**		**0,10**	**0,10**	**0,40**	**0,18**			
2.1	Đất quốc phòng	CQP									

2.2	Đất an ninh	CAN									
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN									
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD									
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC									
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS									
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX									
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT									
	Đất giao thông	*DGT*									
	Đất thủy lợi	*DTL*									
	Đất cơ sở văn hóa	*DVH*									
	Đất cơ sở y tế	*DYT*									
	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	*DGD*									
	Đất cơ sở thể dục thể thao	*DTT*									
	Đất công trình năng lượng	*DNL*									
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	*DBV*									
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	*DKG*									
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	*DDT*									
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	*DRA*									
	Đất cơ sở tôn giáo	*TON*									
	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	*NTD*									
	Đất cơ sở khoa học công nghệ	*DKH*									
	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	*DXH*									
	Đất chợ	*DCH*									
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL									

2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH									
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV									
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,78		0,10	0,10	0,40	0,18			
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT									
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC									
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS									
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN									
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON									
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC									
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK									

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023.

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã							
				Thị trấn Đak Pơ	Xã An Thành	Xã Hà Tam	Xã Cư An	Xã Tân An	Xã Yang Bắc	Xã Phú An	Xã Ya Hội
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4) = (5) +...+ (12)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**227,34**	**100,15**	**33,48**	**7,69**	**17,65**	**19,04**	**25,91**	**21,26**	**2,16**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	0,88			0,18	0,16	0,40	0,10	0,04	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*									
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	200,38	87,48	32,30	6,66	14,98	17,13	21,74	17,93	2,16
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	25,28	11,87	1,18	0,85	2,51	1,51	4,07	3,29	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN									

	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/PNN*									
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	0,80	0,80							
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN									
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**										
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN									
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP									
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS									
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU									
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS									
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU									
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR[(a)]									
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR[(a)]									
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR[(a)]									
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/NKR(a)*									
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**									

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2023.

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã							
				Thị trấn Đak Pơ	Xã An Thành	Xã Hà Tam	Xã Cư An	Xã Tân An	Xã Yang Bắc	Xã Phú An	Xã Ya Hội
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4) = (5) +...+ (12)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**									
1.1	Đất trồng lúa	LUA									
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*									
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK									
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN									
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX									
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*									
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS									
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH									
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**									
2.1	Đất quốc phòng	CQP									
2.2	Đất an ninh	CAN									
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN									
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD									
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC									
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS									

2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX									
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT									
	Đất giao thông	*DGT*									
	Đất thủy lợi	*DTL*									
	Đất cơ sở văn hóa	*DVH*									
	Đất cơ sở y tế	*DYT*									
	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	*DGD*									
	Đất cơ sở thể dục thể thao	*DTT*									
	Đất công trình năng lượng	*DNL*									
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	*DBV*									
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	*DKG*									
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	*DDT*									
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	*DRA*									
	Đất cơ sở tôn giáo	*TON*									
	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	*NTD*									
	Đất cơ sở khoa học công nghệ	*DKH*									
	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	*DXH*									
	Đất chợ	*DCH*									
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL									
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH									
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV									
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT									
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT									
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC									
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS									

2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN									
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON									
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC									
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK									

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Đak Pơ có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Giao thông vận tải; Giám đốc Công an tỉnh; Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy quân sự tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Đak Pơ; Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Đak Pơ và Thủ trưởng các sở, ban, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng UBND tỉnh chịu trách nhiệm đăng Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Thường trực HĐND tỉnh (báo cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TTTH, CNXD, NL.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

Dương Mah Tiệp